

# A Money Dictionary

# 金融詞滙

**Account.** This is a record that a business keeps in your name. If you have a bank account, the record shows how much money is in your account. If you have a credit account, the record shows how many purchases you have made and how much money you owe the bank or store.

**Account balance.** This is how much money you have in your account.

**Account number.** This is a number you get when you open a bank account or get a credit account. All papers or records about your account will have your account number on them.

**Alberta Consumer and Corporate Affairs.** This is a government department that can give advice about shopping, using credit and managing money. To find the address and telephone number, look in the *white pages* under G for Government of Alberta. Find C for Consumer and Corporate Affairs.

**Application form.** This is a paper you complete when applying (asking) for something. You complete an application form when you ask for a credit account at a bank or store. See page 32.

**Bank.** This is a business or organization that keeps and lends money. Treasury branches, credit unions and trust companies offer similar services. See pages 16 to 21.

**帳戶 (Account)** 這是企業在你的名下保存的記錄。如果你開了銀行帳戶，記錄寫明你的帳戶有多少錢。如果你開了信貸帳戶，記錄寫明你買了多少東西和你欠銀行或商店多少錢。

**帳的結餘 (Account balance)** 指你在帳上現有  
多少錢。

**帳號 (Account number)** 這是你開了銀行帳戶或  
信貸帳戶時得到的一個號碼。同你的帳戶有關的  
票證和記錄上都會有你的帳號。

**亞伯達省消費者及公司事務部 (Alberta Consumer and Corporate Affairs)** 這是一個能  
指點你怎樣買東西、怎樣利用信貸和怎樣用錢的  
政府部門。它的地址和電話號碼，可在電話簿  
白頁中先找到 G 部 (G 代表亞伯達省政府)，  
然後再找 C 欄，請查消費者及公司事務部。

**申請表 (Application form)** 這是一種在你申請  
(要求) 甚麼東西時填寫的文件。在你向銀行或商店  
申請除帳時，你就要填一份申請表 (參閱32頁)

**銀行 (Bank)** 這是一種貯存和出借錢的企業或  
組織。財政部分部儲蓄互助會和信託公司提供  
類似的服務。參閱16-21頁。

## Słownik

**Rachunek** (Account). Jest to rejestr, który dana firma prowadzi na twoje nazwisko. Jeśli masz rachunek bankowy, rejestr ten pokazuje, ile pieniędzy jest na twoim rachunku. Jeżeli masz rachunek kredytowy, rejestr podaje, jakich zakupów dokonałeś i ile pieniędzy jesteś winien bankowi lub sklepowi.

**Bilans rachunku** (Account balance). Jest to ilość pieniędzy, które pozostają na rachunku.

**Numer rachunku** (Account number). Jest to numer, który otrzymujesz, gdy otwierasz rachunek bankowy lub uzyskujesz rachunek kredytowy. Wszystkie dokumenty i zapisy dotyczące twojego rachunku będą nosiły numer twojego rachunku.

**Alberta Consumer and Corporate Affairs.** Jest to wydział rządu Alberta, który może udzielić porad na temat dokonywania zakupów, korzystania z kredytu i gospodarowania pieniędzmi. Aby znaleźć adres i numer telefonu, szukaj w książce *white pages* pod literą G: Government of Alberta. Znajdź C: Consumer and Corporate Affairs.

**Formularz podania** (Application form). Jest to formularz, który wypełniasz starając się (ubiegając się) o coś. Formularz podania należy wypełnić przy ubieganiu się o rachunek kredytowy w banku lub sklepie. Patrz str. 32.

**Bank.** Jest to przedsiębiorstwo lub organizacja, która przechowuje i pożyczka pieniądze. Instytucje o nazwach *treasury branch*, *credit union* oraz *trust company* oferują podobne usługi. Patrz strony 16 - 21.

## Diccionario del dinero

**Cuenta** (Account). Es un registro que un negocio lleva en nombre de usted. Si usted tiene una cuenta bancaria, el registro muestra cuánto dinero tiene usted en su cuenta. Si usted tiene una cuenta de crédito, el registro muestra cuántas compras ha hecho usted y cuánto dinero le debe al banco o a la tienda.

**Saldo de cuenta** (Account balance). Esto es la cantidad de dinero que usted tiene en su cuenta.

**Número de cuenta** (Account number). Este es un número que le dan cuando usted abre una cuenta bancaria o una cuenta de crédito. Todos los documentos y registros de su cuenta tendrán su número de cuenta.

**Alberta Consumer and Corporate Affairs** (Asuntos de consumidores y sociedades). Es un departamento del gobierno que puede aconsejar sobre la forma de comprar, de usar créditos y administrar dinero. Para encontrar la dirección y el número de teléfono, busque en las *páginas blancas* Government of Alberta en la G. Allí busque Consumer and Corporate Affairs en la C.

**Formulario de solicitud** (Application form). Es un papel que usted rellena cuando solicita (pide) algo. Usted debe rellena un formulario de solicitud cuando pide una cuenta de crédito en un banco o en una tienda. Ver página 32.

**Banco** (Bank). Este es una institución u organización que guarda y presta dinero. Los bancos del gobierno de Alberta, las cooperativas de crédito y las compañías financieras ofrecen servicios similares. Ver páginas 16 a 21.

## Từ Điển Về Tiền Bạc

**Trương mục** (Account). Là một bản kế toán mà một cơ sở kinh doanh giữ dưới tên của bạn. Nếu bạn có một trương mục ngân hàng thì bản kế toán này sẽ nói rõ số tiền trong trương mục của bạn là bao nhiêu. Nếu bạn có một trương mục tín dụng thì bản kế toán này sẽ nói rõ bạn đã mua bao nhiêu thứ và số tiền bạn nợ ngân hàng hay cửa tiệm là bao nhiêu.

**Cân bằng chi thu** (Account balance). Là số tiền còn lại trong trương mục của bạn.

**Số trương mục** (Account number). Là số bạn có được khi một trương mục ngân hàng hay một trương mục tín dụng. Tất cả mọi hồ sơ và giấy tờ về trương mục của bạn đều có mang số trương mục.

**Phòng Bảo Vệ Người Tiêu Dùng Tỉnh Alberta** (Alberta Consumer and Corporate Affairs). Đây là một văn phòng chính phủ có thể giúp ý kiến cho bạn về vấn đề mua sắm, dùng thẻ tín dụng và quản lý tiền bạc. Muốn tìm địa chỉ và số điện thoại, bạn hãy tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới vấn G chữ Government of Alberta. Rồi tìm vấn C chữ Consumer and Corporate Affairs.

**Đơn** (Application form). Đây là một tờ giấy bạn phải điền khi xin một điều gì. Bạn phải điền đơn khi xin thẻ tín dụng tại một ngân hàng hay cửa tiệm. Xem trang 32.

**Ngân hàng** (Bank). Đây là một cơ sở kinh doanh hay một tổ chức giữ tiền và cho mượn tiền. Ngân kho, ngân hàng tín dụng cũng cấp các dịch vụ tương tự như ngân hàng. Xem trang 16 đến 21.

**Bank account.** This is a record of money you have in the bank. See Account. See pages 16 to 27.

**Bank draft.** This is a written statement that lets a bank transfer money to another bank. See page 20.

**Bill.** This is a written statement you get from a business, bank or the government if you owe money. If you use credit cards, you get bills every month. You also get utility bills from your utility company. Bills can also be called invoices. Paper money is sometimes called bills. For example, a \$20 bill. See Utility.

**Branch.** This is an office of a bank. A bank will have a head office or main branch. It will also have smaller branch offices. See page 19.

**Brands.** This is the name a company gives to a product. Many different companies package food and there are many different brands. See page 42.

**Budget.** This is a financial record or plan. In your budget, you list how much money you get every month. You also list your expenses. The budget helps you to understand how you are spending your money. It also helps you to make sure you will have enough money for future expenses. For more information, contact Alberta Consumer and Corporate Affairs.

**銀行帳戶 (Bank account)** 這是在銀行裏的錢的記錄。參閱帳戶。參閱16-27頁。

**銀行滙票 (Bank draft)** 這是一個書面報表，它可從一家銀行把錢轉移到另一家銀行。參閱20頁。

**帳單 (Bill)** 這是你欠企業、銀行或政府錢時他們給你的一份書面報告。如果你使用信貸卡，你每個月收到一張帳單。你還從公用事業公司收到水電熱氣的帳單。帳單還可以叫發票。英文紙幣，有時也叫做 **Bill**。譬如，可說二十元 **bill**。參閱水電熱氣。

**分行 (Branch)** 是銀行的辦公處。一家銀行可有一個總部辦公處，或稱主要分行，同時還有較小的分部辦公處。（參閱19頁）

**牌子 (Brands)** 這是一家公司給一樣商品起的名稱。許多不同的公司都包裝食品，因為有許多不同的牌子，參閱42頁。

**預算 (Budget)** 指財政記錄或計劃。在你的預算裏，你列出每月收入的錢。你也列出你的花費。預算幫助你了解你的錢是怎樣花的。預算還幫助你確定，你有足夠的錢付將來的開支。要進一步了解情況，請同亞伯達省消費者和公司事務部聯系。

## Słownik

**Rachunek bankowy** (Bank account). Jest to rejestr wkładu pieniężnego, który masz w banku. Patrz hasło: Account (Rachunek). Patrz strony 16 - 27.

**Przekaz bankowy** (Bank draft). Jest to pisemny dokument, przy pomocy którego bank przekazuje pieniądze do innego banku. Patrz str 20.

**Rachunek** (Bill). Jest to dokument na piśmie, który otrzymujesz od firmy, banku lub rządu, gdy jesteś winien im pieniądze. Jeśli używasz kart kredytowych, co miesiąc otrzymujesz rachunki. Otrzymujesz również rachunki za świadczenia. Po angielsku używa się słów bill lub invoice. Słowo bill ma również znaczenie banknot, np \$20 bill. Patrz hasło: Utility (Świadczenia).

**Oddział** (Branch). Jest to biuro banku. Bank będzie miał centralę lub główny oddział oraz mniejsze oddziały. Patrz str 19.

**Gatunki, znaki firmowe** (Brands). Są to nazwy, które producent nadaje swoim wyrobom. Produkty żywnościowe są pakowane przez różne przedsiębiorstwa i mają różne znaki firmowe. Patrz str 42.

**Budżet** (Budget). Jest to rejestr lub plan finansowy. W swoim budżecie uwzględniasz pieniądze, które otrzymujesz oraz swoje wydatki. Planowanie budżetu pomaga ci zrozumieć, jak gospodarujesz pieniędzmi. Pomaga także w oszczędzaniu pieniędzy na przyszłe wydatki. Aby uzyskać więcej informacji, skontaktuj się z biurem Alberta Consumer and Corporate Affairs.

## Diccionario del dinero

**Cuenta bancaria** (Bank account). Es un registro del dinero que usted tiene en el banco. Ver Cuenta. Ver páginas 16 a 27.

**Transferencia bancaria** (Bank draft). Es una declaración por escrito que le permite a un banco transferir dinero a otro banco. Ver página 20.

**Cuenta** (Bill). Es una declaración escrita que usted recibe de un negocio, de un banco o del gobierno si usted debe dinero. Si usted usa tarjetas de crédito, recibe cuentas todos los meses. También, usted recibe cuentas de servicios de su compañía de servicios. En inglés, las cuentas también pueden ser llamadas "invoices", además de "bills". Los billetes de banco son, a veces, llamados "bills". Por ejemplo, se llama "\$20 bill" a un billete de 20 dólares. Ver Servicios.

**Sucursal** (Branch). Es una oficina de un banco. Un banco tendrá una oficina central o casa matriz (main branch, en inglés). Además, tendrá sucursales más pequeñas. Ver página 19.

**Marcas** (Brands). Es el nombre que una compañía le da a un producto. Muchas compañías diferentes envasan alimentos y hay muchas marcas diferentes. Ver página 42.

**Presupuesto** (Budget). Es un registro financiero, o un plan. En su presupuesto, usted hace una lista del dinero que recibe por mes. También, usted hace una lista de sus gastos. El presupuesto lo ayuda a usted a entender cómo gasta el dinero. Además, lo ayuda a asegurarse de que tendrá dinero suficiente para futuras compras. Para mayor información, póngase en contacto con Alberta Consumer and Corporate Affairs.

## Tự Điển Về Tiền Bạc

**Trương mục ngân hàng** (Bank account). Đây là hồ sơ về tiền bạc bạn có trong ngân hàng. Xem chữ Trương mục (Account). Xem trang 16 đến 27.

**Hối phiếu** (Bank draft). Là một tờ xác nhận để một ngân hàng chuyển tiền sang một ngân hàng khác. Xem trang 20.

**Hóa đơn** (Bill). Là một tờ xác nhận bạn nhận được của ngân hàng, cơ sở thương mại hay chính phủ nếu bạn đang nợ họ tiền. Nếu bạn xử dụng thẻ tín dụng thì bạn sẽ nhận được hóa đơn hàng tháng. Bạn cũng nhận được hóa đơn tiền điện, nước, điện thoại từ công ty điện nước và điện thoại. Hóa đơn còn được gọi là giấy tính tiền. Tiền giấy đôi khi còn được gọi là bills. Chẳng hạn như tờ \$20 (\$20 bill). Xem chữ Tiện ích (Utility).

**Chi nhánh** (Branch). Là một văn phòng của ngân hàng. Một ngân hàng sẽ có một văn phòng trung ương hay văn phòng chính, ngoài ra còn có các văn phòng chi nhánh nhỏ hơn. Xem trang 19.

**Nhãn hiệu** (Brands). Đây là tên mà một hãng sản xuất đặt cho một sản phẩm của họ. Có nhiều hãng biên chế thức ăn do đó có nhiều nhãn hiệu khác nhau. Xem trang 42.

**Ngân sách** (Budget). Là hồ sơ hay kế hoạch tài chính. Trong ngân sách của bạn, bạn liệt kê số tiền bạn làm được mỗi tháng. Bạn cũng viết tất cả mọi chi tiêu. Ngân sách giúp bạn biết bạn đã chi tiêu như thế nào. Nó cũng giúp bạn biết chắc là bạn để dành đủ tiền để chi tiêu trong tương lai. Muốn biết thêm chi tiết, hãy liên lạc với phòng Bảo Vệ Người Tiêu Dùng Alberta (Alberta Consumer and Corporate Affairs).

**Canada Pension Plan.** This is a government plan to help people save money for retirement. You pay money to the plan when you work. When you become 65 years old, you can start getting some money from the Canada Pension Plan.

**Canada Savings Bonds.** This is a way the Canadian government raises money. When you buy a Canada Savings Bond, you are lending money to the government for a period of time. At the end of the period, you get money plus interest back from the government. You can buy Canada Savings Bonds at most banks.

**Cash.** This is dollars and coins. You can pay for most things with cash. Cashing a cheque means to exchange the cheque for dollars and coins.

**Chartered banks.** These banks are private businesses. There are many types of chartered banks. They are listed in the *yellow pages* under B for Banks.

**Cheque.** This is a piece of paper worth money. When you work, you get a pay cheque. If you have a chequing account, you can pay for many things with cheques. See pages 15, 18 and 24 to 26.

**Chequing account.** This is a bank account that lets you write cheques. Many banks charge you for every cheque you write. They may also charge you some money every month for having the account. See pages 24 to 27.

**加拿大養老金計劃 (Canada Pension Plan)** 這是一種幫助人們為退休而儲錢的政府計劃。你如有工作就要為這個計劃付錢。你滿了六十五歲就能開始從加拿大養老金計劃拿到錢。

**加拿大儲蓄公債 (Canada Savings Bonds)** 這是加拿大政府籌款的一種方式。你買加拿大儲蓄公債，是把錢借給政府一段時間。在這段時間結束時，你從政府那裏把原來的錢帶利息一起拿回。你可以在大多數銀行買到加拿大儲蓄公債。

**現金 (Cash)** 指正幣“元”和輔幣。買大多數東西你都能付現金。兌現支票指把支票換成正幣“元”和輔幣。

**特許銀行 (Chartered banks)** 是私人企業，有許多類型的特許銀行，它們的電話號碼在黃頁電話簿中的 B 欄，請找銀行 Bank 。

**支票 (Cheque)** 這是一張有金錢價值的票證。如果你工作，你就會得到一張薪水支票。如果你開了支票帳戶，你可以用支票為許多東西付款。(參閱15、18、24、26頁)

**支票帳戶 (Chequing account)** 這是一種你可以開支票的銀行帳戶。許多銀行對你開的每張支票收費。銀行還可能每月對你開的帳戶收些錢。(參閱24 - 27頁)

## Słownik

**Ubezpieczenie emerytalne** (Canada Pension Plan). Jest to program rządowy, który pomaga ludziom odkładać oszczędności na emeryturę. Gdy pracujesz, opłacasz składki ubezpieczenia emerytalnego, a po osiągnięciu wieku 65 lat możesz otrzymywać pieniądze z Canada Pension Plan.

**Bony depozytowe, obligacje** (Canada Savings Bonds). Jest to sposób uzyskiwania pieniędzy przez rząd kanadyjski. Gdy zakupujesz Canada Savings Bond, pożyczasz rządowi pieniądze na określony okres czasu. Po zakończeniu tego okresu otrzymujesz od rządu zwrot pieniędzy wraz z oprocentowaniem. Canada Savings Bonds możesz kupić w większości banków.

**Gotówka** (Cash). Są to banknoty dolarowe i monety. Za większość rzeczy możesz płacić gotówką. Realizacja czeku (cashing a cheque) oznacza wymianę czeku na gotówkę.

**Banki uprzywilejowane** (Chartered banks). Są to prywatne przedsiębiorstwa, przy czym jest wiele typów banków uprzywilejowanych. Są one wymienione w książce *yellow pages* pod literą B: Banks.

**Czek** (Cheque). Jest to specjalny formularz, który po wypełnieniu ma wartość wpisanej na nim kwoty pieniędzy. Gdy pracujesz, otrzymujesz wynagrodzenie w postaci czeku wypłaty. Jeśli masz rachunek czekowy, możesz płacić czekami za wiele rzeczy. Patrz strony 15, 18, 24 - 26.

**Rachunek czekowy** (Chequing account). Jest to rachunek bankowy, który umożliwia wystawianie czeków. Wiele banków pobiera opłaty za każdy wystawiony czek. Mogą one także pobierać stałe miesięczne opłaty za posiadanie rachunku. Patrz strony 24 - 27.

## Diccionario del dinero

**Plan de Jubilación de Canadá** (Canada Pension Plan). Es un plan del gobierno que ayuda a la gente a ahorrar dinero para la jubilación. Usted paga dinero al plan cuando trabaja. Cuando usted cumple los 65 años, puede empezar a recibir algún dinero del Plan de Jubilación de Canadá.

**Bonos de Ahorro de Canadá** (Canada Savings Bonds). Es una manera que el gobierno de Canadá tiene para juntar dinero. Cuando usted compra un Bono de Ahorro de Canadá, le presta dinero al gobierno durante cierto período de tiempo. Al final del período, el gobierno le devuelve el dinero más los intereses. Usted puede comprar Bonos de Ahorro de Canadá en la mayoría de los bancos.

**Dinero en efectivo** (Cash). Son billetes de banco y monedas. Usted puede pagar la mayoría de las cosas con dinero en efectivo. Cobrar un cheque (cashing a cheque, en inglés) significa cambiar el cheque por billetes y monedas.

**Bancos acreditados** (Chartered banks). Estos bancos son negocios privados. Hay muchos tipos de bancos acreditados. Se encuentran en las *páginas amarillas* bajo Bancos, en la B.

**Cheque** (Cheque). Es un trozo de papel que tiene valor de dinero. Cuando usted trabaja, recibe un cheque de sueldo. Si usted tiene una cuenta corriente, puede pagar muchas cosas con cheques. Ver páginas 15, 18, 24 a 26.

**Cuenta corriente** (Chequing account). Es una cuenta bancaria que le permite hacer cheques. Muchos bancos cobran por cada uno de los cheques que usted hace. También pueden cobrarle algún dinero mensual por tener la cuenta. Ver páginas 24 a 27.

## Tự Điển Về Tiền Bạc

**Chương Trình Hưu Trí Canada** (Canada Pension Plan). Đây là một chương trình của chính phủ giúp mọi người để dành tiền cho thời gian hưu trí. Bạn đóng tiền cho chương trình này khi bạn đi làm. Khi bạn được 65 tuổi thì bạn có thể bắt đầu được lãnh tiền hưu của Chương Trình Hưu Trí Canada.

**Công Khố Phiếu Canada** (Canada Savings Bonds). Đây là cách mà chính phủ Canada kiếm tiền. Khi bạn mua công khố phiếu tức là bạn cho chính phủ mượn tiền trong một khoảng thời gian. Vào cuối khoảng thời gian này thì bạn sẽ lấy lại tiền và tiền lãi từ chính phủ. Bạn có thể mua công khố phiếu tại hầu hết các ngân hàng.

**Tiền mặt** (Cash). Đây là tiền giấy hay tiền chi. Bạn có thể trả cho hầu hết mọi thứ bằng tiền mặt. Lãnh tiền một chi phiếu có nghĩa là đổi chi phiếu để lấy tiền giấy hoặc tiền chi.

**Ngân hàng đặc quyền** (Chartered banks). Những ngân hàng này là những cơ sở kinh doanh tư nhân. Có nhiều loại ngân hàng đặc quyền. Chúng được in trong phần trang màu vàng của điện thoại niên giám dưới văn B chữ Bank (ngân hàng)

**Chi phiếu** (Cheque). Đây là một tấm giấy có giá trị như tiền bạc. Khi bạn đi làm thì bạn lãnh lương bằng chi phiếu. Nếu bạn có một trương mục vãng lai thì bạn có thể trả tiền cho nhiều thứ bằng chi phiếu. Xem trang 15, 18 và 24 đến 26.

**Trương mục vãng lai** (Chequing account). Đây là một trương mục ngân hàng để bạn viết chi phiếu. Nhiều ngân hàng tính tiền mỗi tấm chi phiếu bạn viết. Họ cũng có thể tính lệ phí trương mục của bạn mỗi tháng. Xem trang 24 đến trang 27.

**Collateral.** This is something of value you use as security. If you take out a loan, the bank or loan company may want some collateral. You agree to give the collateral to the bank or loan company if you cannot pay back the money. See pages 28 to 30.

**Contract.** This is a written agreement between two people or organizations.

**Court.** This is a group of people whose job is to administer the law. It is also a government room where trials are held. If a person is accused of a crime, the person must usually appear in court. If the person is guilty, the person is fined or jailed.

**Credit.** This is when a business lets you buy something now and pay later. See pages 31 to 35.

**Credit bureau.** This is a business that keeps information about people and how good they are about paying bills and loans. Businesses and banks can telephone or write to the credit bureau and ask for information about you. You can telephone the credit bureau and ask to see your file. If the information is wrong or out of date, you can tell the credit bureau to correct it. You can find the credit bureau's address and telephone number in the *white pages*.

**擔保品 (Collateral)** 這是你用來當抵押品的值錢的東西。如果你向銀行或貸款公司借錢，他們可能要擔保品。你同意在沒法還錢時把擔保品交給銀行或貸款公司。（參閱28到30頁）

**合同 (Contract)** 這是兩人或兩個團體之間的書面協議。

**法庭 (Court)** 指以執行法律為職業的一羣人，也指進行審判的政府部門。如果一個人被指控為犯了罪。那人一般必須出庭。如果有罪，他會被罰款或者送進監獄。

**信貸 (Credit)** 指一家企業讓你現在買東西，以後才付錢。（參閱31到35頁）

**信用調查局 (Credit Bureau)** 這是一種商業單位，專門保存有關個人情況和個人付帳和償還借款的情況有多好的信息。企業和銀行可以打電話或寫信給信用調查局，去要有關你的信息。你可以打電話給信用調查局，要求看你自己的檔案。如果有關你的信息有錯誤或過時了，你可以要他們糾正。信用調查局的地址和電話號碼你可在白頁電話簿中找到。

## Słownik

**Zastaw** (Collateral). Są to przedmioty lub papiery wartościowe, które wykorzystuje się jako gwarancję. Jeśli otrzymujesz pożyczkę, bank lub firma pożyczkowa może wymagać złożenia zastawu. Zobowiązujesz się wówczas przekazać zastaw na własność banku lub firmy pożyczkowej w przypadku, gdybyś nie był w stanie spłacić pożyczki. Patrz strony 28 - 30.

**Umowa** (Contract). Jest to pisemne porozumienie między dwiema osobami lub organizacjami.

**Sąd** (Court). Jest to grupa osób powołanych do wymierzania sprawiedliwości. Jest to także pomieszczenie rządowe, w którym przeprowadzane są procesy. Jeśli dana osoba jest oskarżona o popełnienie przestępstwa, musi ona zazwyczaj stawić się w sądzie. Jeżeli jest ona winna, zostaje ukarana grzywną lub wyrokiem więzienia.

**Kredyt** (Credit). Jest to sytuacja, gdy przedsiębiorstwo zezwala ci na kupienie czegoś teraz, a zapłacenie w późniejszym terminie. Patrz strony 31 - 35.

**Biuro kredytowe** (Credit bureau). Jest to przedsiębiorstwo, które gromadzi informacje o wywiązywaniu się ludzi ze zobowiązań finansowych tzn. spłacania rachunków i zadłużeń. Przedsiębiorstwa i banki mogą zatelefonować lub napisać do biura kredytowego i poprosić o informacje o tobie. Możesz również zatelefonować do biura kredytowego i poprosić o pokazanie ci twoich akt. Jeżeli informacje zawarte tam są nieprawdziwe lub nieaktualne, możesz poprosić biuro kredytowe o ich skorygowanie. Adres i numer telefonu biura kredytowego możesz znaleźć w książce *white pages*.

## Diccionario del dinero

**Garantía** (Collateral). Es algo de valor que usted usa como fianza. Si usted recibe un préstamo, el banco o la compañía de préstamo pueden necesitar alguna garantía. Usted acepta dar la garantía (la prenda) al banco o a la compañía de préstamo si no puede devolver el dinero. Ver páginas 28 a 30.

**Contrato** (Contract). Es un acuerdo por escrito entre dos personas u organizaciones.

**Tribunal** (Court). Es un grupo de personas cuyo trabajo es el de administrar justicia. También es una sala del gobierno donde se realizan juicios. Si una persona es acusada de un delito, por lo general la persona debe presentarse en un tribunal. Si la persona es culpable, la persona es multada o encarcelada.

**Crédito** (Credit). Esto es cuando un negocio le permite a usted comprar ahora y pagar después. Ver páginas 31 a 35.

**Oficina de créditos** (Credit bureau). Es un negocio que lleva información sobre las personas y su comportamiento relacionado con el pago de cuentas y préstamos. Los negocios y los bancos pueden llamar por teléfono o escribir a la oficina de créditos y pedir información sobre usted. Usted puede llamar por teléfono a la oficina de créditos y pedir ver su ficha. Si la información está equivocada o es vieja, usted puede decirle a la oficina de créditos que la corrija. Usted puede encontrar la dirección y el teléfono de la oficina de créditos en las *páginas blancas*.

## Tu Điện Về Tiền Bạc

**Vật thế chân** (Collateral). Là một thứ gì có giá trị bạn dùng để thế chân. Nếu bạn vay tiền, ngân hàng hay công ty cho vay, muốn rằng bạn phải có vật thế chân. Bạn đồng ý giao vật thế chân cho họ nếu bạn không trả lại tiền được. Xem trang 28 đến 30.

**Bản giao kèo** (Contract). Đây là một bản thỏa thuận giữa hai người hoặc hai tổ chức với nhau.

**Tòa án** (Court). Đây là một nhóm người mà nhiệm vụ của họ là thi hành pháp luật. Tòa án còn là một nơi của chính phủ dùng để tổ chức các phiên xử. Nếu một người bị buộc tội thì người đó phải ra tòa. Nếu người nhận tội thì họ sẽ bị phạt hay bị bỏ tù.

**Tín dụng** (Credit). Là khi mà một cơ sở thương mại để bán mua một thứ gì của họ và trả tiền sau. Xem trang 31 đến 35.

**Phòng tín dụng** (Credit bureau). Là một cơ sở kinh doanh có giữ tất cả các chi tiết về mọi người và về việc mọi người trả hóa đơn và trả nợ có đúng hạn, không. Các cơ sở thương mại và ngân hàng có thể liên lạc với phòng tín dụng để hỏi thêm chi tiết liên quan đến bạn. Bạn có thể gọi điện thoại cho phòng tín dụng để hỏi xem hồ sơ của bạn. Nếu các chi tiết về bạn là không đúng hay không hợp nữa thì bạn có thể nói với phòng tín dụng sửa lại. Bạn có thể tìm địa chỉ và số điện thoại của phòng tín dụng trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám.

# A Money Dictionary

# 金融詞匯

**Credit cards.** These are plastic cards you can use to buy things or services. The bank or store will send you a bill every month. The bill shows how much you bought with the credit card and how much you must pay. See pages 31 to 35.

**Credit check.** This is when a bank or business checks to see if you usually pay your payments on time. See Credit Bureau. See pages 28 and 32.

**Credit note.** This is a paper worth money at a certain store. Sometimes, a store will not return your money if you return an item. Instead, the store will give you a credit note. For example, if you buy a sweater for \$20 and return it, the store may give you a credit note for \$20. You can use the note to buy another item worth \$20.

**Credit rating.** This is how well you usually pay bills and make payments. If you usually pay your bills and make your payments on time, you should have a good credit rating. If you have never had a loan or credit card, you will probably not have a credit rating. It can be difficult to get a bank loan or some credit cards if you do not have a credit rating. To get a credit rating, you can apply for a credit card at a store. Buy some things on credit, then pay your bills right away. See Credit Bureau.

**信貸卡 (Credit cards)** 這是一種塑料卡，你可以用它來買東西或服務。銀行或商店每月會寄給你一張帳單，帳單上寫明，你用信貸卡買了多少錢的東西和你該付多少錢。(參閱31到35頁)

**信用調查 (Credit check)** 指銀行或企業對你進行調查，看看你通常是否及時付款。參閱“信用調查局”(參閱28到32頁)

**信用票 (Credit note)** 這是在某家商店才具有金錢價值的票證。有時候，你退還一件商品後，商店並不退錢給你，而是給你一張信用票。譬如，你買了一件值二十元的運動衫，然後又要退，這時商店可能給你一張值二十元的信用票。你可用這張信用票另買一件值二十元的商品。

**信用等級 (Credit rating)** 指你通常付帳和付款的信用有多好。如果你通常都及時付帳付款，你應該能得到較好的信用等級。如果你從來沒有借過貸款或沒有信貸卡，你很可能得不到信用等級。如果你沒有信用等級，你很難得到銀行貸款或某些信貸卡。要得到一個信用等級，你可向商店申請一張信貸卡。你可賒買一些東西，然後馬上付清帳單。參閱信用調查局。

## Słownik

**Karty kredytowe** (Credit cards). Są to plastikowe karty, których można używać do płacenia za kupowane artykuły i usługi. Bank lub sklep będzie ci wówczas przysyłać co miesiąc rachunek, który zawiera informacje o zakupach dokonanych na kartę kredytową oraz ile musisz zapłacić. Patrz strony 31 - 35.

**Kontrola kredytowa** (Credit check). Jest to sprawdzenie przez bank lub przedsiębiorstwo, czy płacisz w terminie swoje rachunki. Patrz hasło: Credit Bureau (Biuro kredytowe). Patrz strony 28 i 32.

**Faktura kredytowa** (Credit note). Jest to formularz mający wartość pieniężną w danym sklepie. Czasami sklep nie zwraca pieniędzy w przypadku dokonania zwrotu zakupionego towaru, zamiast tego wydając fakturę kredytową. Jeśli na przykład kupisz sweter za \$20 a następnie go zwrócisz, sklep może wydać ci fakturę kredytową na \$20. Możesz ją wykorzystać do kupienia innego artykułu o wartości \$20.

**Opinia kredytowa** (Credit rating). Jest to opinia o tym, jak dobrze wywiązujesz się ze spłacania zadłużeń i innych należności. Jeżeli zazwyczaj płacisz rachunki i spłacasz zadłużenia w terminie, powinieneś mieć dobrą opinię kredytową. Jeśli nigdy nie miałeś pożyczki ani karty kredytowej, nie będziesz mieć prawdopodobnie żadnej opinii kredytowej. W takiej sytuacji uzyskanie pożyczki bankowej lub niektórych kart kredytowych może być trudne. Aby zdobyć opinię kredytową, możesz ubiegać się o kartę kredytową sklepu. Następnie dokonuj zakupów na kredyt i spłacaj rachunki w terminie. Patrz hasło: Credit Bureau (Biuro kredytowe).

## Diccionario del dinero

**Tarjetas de crédito** (Credit cards). Son tarjetas de plástico que usted puede usar para pagar cosas o servicios. El banco o la tienda le enviarán a usted una cuenta todos los meses. La cuenta muestra cuánto compró usted con la tarjeta de crédito y cuánto debe pagar. Ver páginas 31 a 35.

**Averiguar los antecedentes de crédito** (Credit check). Es cuando un banco, o un negocio, hace una averiguación para ver si usted, en general, paga sus deudas con puntualidad. Ver Oficina de Créditos. Ver páginas 28 y 32.

**Nota de crédito** (Credit note). Es un papel que tiene valor de dinero en una determinada tienda. A veces, una tienda no le devolverá el dinero si usted devuelve un artículo. En su lugar, la tienda le dará una nota de crédito. Por ejemplo, si usted compra un suéter de 20 dólares y lo devuelve, la tienda puede darle a usted una nota de crédito de 20 dólares. Usted puede usar la nota para comprar otro artículo que cueste 20 dólares.

**Antecedentes de crédito** (Credit rating). Esto muestra cómo, en general, usted paga sus cuentas y sus cuotas. Si, en general, usted paga sus cuentas y cuotas con puntualidad, debe tener buenos antecedentes de crédito. Si usted no ha tenido nunca un préstamo o una tarjeta de crédito, es probable que usted no tenga antecedentes de crédito. Puede resultar difícil obtener un préstamo bancario o algunas tarjetas de crédito si usted no tiene antecedentes de crédito. Para obtener antecedentes de crédito, usted puede solicitar una tarjeta de crédito en una tienda. Compre algunas cosas a crédito; después pague sus cuentas enseguida. Ver Oficina de Créditos.

## Tu Diccionario Về Tiền Bạc

**Thẻ tín dụng** (Credit card). Là những thẻ bằng nhựa bạn có thể dùng để mua hàng hay trả tiền cho các dịch vụ. Ngân hàng hoặc cửa tiệm sẽ gửi giấy tính tiền cho bạn mỗi tháng. Giấy tính tiền chỉ rõ số tiền bạn đã mua bằng thẻ tín dụng và số tiền bạn phải trả. Xem trang 31 đến 35.

**Kiểm tra tín dụng** (Credit check). Là khi ngân hàng hay cơ sở thương mại kiểm tra xem bạn có thường trả tiền đúng hạn hay không. Xem chữ Phòng Tín Dụng (Credit Bureau). Xem trang 28 và 32.

**Giấy tín dụng** (Credit note). Là giấy tờ có giá trị như tiền mặt trong một cửa tiệm. Đôi khi cửa tiệm sẽ không trả lại tiền cho bạn khi bạn trả cho một món hàng lại mà thay vào đó họ trả cho bạn một giấy tín dụng. Chẳng hạn như nếu bạn mua một cái áo len giá \$20, và trả lại thì cửa tiệm sẽ có thể đưa cho bạn một giấy tín dụng trị giá \$20. Bạn dùng giấy này để mua một món hàng khác đáng giá \$20 trong tiệm.

**Mức tín nhiệm** (Credit rating). Là bạn có trả nợ và hóa đơn đang hoãn không. Nếu bạn thường trả hóa đơn và trả nợ đúng hạn thì bạn sẽ có một mức tín dụng tốt. Nếu bạn chưa bao giờ vay nợ hay không có thẻ tín dụng thì có thể là bạn sẽ không có mức tín dụng. Nếu bạn không có mức tín dụng, bạn có thể gặp khó khăn trong việc mượn tiền ngân hàng hay xin thẻ tín dụng. Muốn có mức tín dụng, bạn có thể nộp đơn xin một thẻ tín dụng tại một cửa tiệm. Hay mua một thứ gì bằng thẻ tín dụng rồi trả tiền ngay khi bạn nhận được giấy tính tiền. Xem chữ Phòng Tín Dụng (Credit bureau).

**Credit unions.** These are businesses that keep and lend money. They are similar to banks, but they are owned by the people who use the credit union. When you join a credit union, you buy some shares in it. The shares usually cost from \$5 to \$25. If the credit union earns money, your shares increase in value. Credit unions are listed in the *yellow pages* under C for Credit Unions.

**Deduction.** This is money taken away. An employer makes deductions from your pay cheque before paying you. When you are completing your income tax form, the government allows you some deductions so you pay less tax.

**Department store.** This is a large store with many sections. Department stores sell clothing, furniture, food, appliances, etc.

**Identification. (I.D.)** This is a card or paper that says who you are. Your passport is an example of identification. So are your birth certificate, Social Insurance Number, marriage certificate, immigration papers, credit cards and life insurance policies.

**儲蓄互助會 (Credit unions)** 這是一種貯存和貸款的企業，同銀行類似，但屬於使用儲蓄互助會的人。你加入一個儲蓄互助會時，你要買它的股票。股票價錢通常在五元到二十五元。如果儲蓄互助會賺了錢，你的股票的價值就會增加。儲蓄互助會的電話號碼請在黃頁電話簿中的 C 欄找儲蓄互助會。

**Credit Union** 。

**扣除 (Deduction)** 指扣去的錢。僱主先在薪水支票扣除，然後才把支票給你。你填所得稅表格時，政府允許有一些扣除，這樣你可以少付一點稅了。

**百貨公司 (Department store)** 這是一種分成許多部門的大商店，百貨商店賣衣服、家具、食品 and 各種用具等。

**身份證明 (Identification) (I.D.)** 英文縮寫 I.D. 這是說明你是誰，一張卡片或一個文件。譬如，你的護照是一種身份證明。同樣，你的出生證明，社會保險號碼，結婚證書，移民文件，信貸卡，和人壽保險單都是你的身份證明。

**Credit union.** Jest to przedsiębiorstwo, które przechowuje i pożyczka pieniądze. Jest to instytucja podobna do banku, ale jest ona własnością osób, które korzystają z jej usług. Gdy zapisujesz się do credit union, kupujesz jego udziały. Udziały kosztują zazwyczaj w granicach od \$5 do \$25. Gdy credit union osiąga zyski, wartość twoich udziałów wzrasta. Przedsiębiorstwa takie są wymienione w książce *yellow pages* pod literą C: Credit Unions.

**Potrącenia (Deduction).** Są to pieniądze odjęte od sumy. Pracodawca dokonuje potrąceń od zarobków przed dokonaniem wypłaty. Gdy wypełniasz formularz rozliczenia podatku dochodowego, rząd zezwala na dokonanie pewnych potrąceń, tak aby płacić mniejszy podatek.

**Dom handlowy (Department store).** Jest to duży sklep wielobranżowy. Domy handlowe sprzedają ubrania, meble, żywność, pralki, lodówki itp.

**Dowód tożsamości (I.D.) (Identification).** Jest to karta lub dokument, który potwierdza twoją tożsamość. Dowodem tożsamości jest np. paszport, jak również świadectwo urodzenia, Social Insurance Number, dowód zawarcia małżeństwa, dokumenty imigracyjne, karty kredytowe i polisy ubezpieczenia życia.

**Cooperativas de crédito (Credit unions).** Son negocios que guardan y prestan dinero. Son similares a los bancos, pero son propiedad de las personas que usan la cooperativa. Cuando usted se incorpora a una cooperativa de crédito, compra algunas acciones de la misma. En general, las acciones cuestan entre 5 y 25 dólares. Si la cooperativa de crédito gana dinero, sus acciones aumentan de valor. Las cooperativas de crédito se encuentran en las *páginas amarillas* bajo Credit Unions, en la C.

**Deducción (Deduction).** Es dinero que se retira. Un empleador hace deducciones de su cheque de sueldo antes de pagarle a usted. Cuando usted rellena su formulario de impuesto a los ingresos, el gobierno le permite hacer algunas deducciones de modo que usted pague menos impuesto.

**Grandes almacenes o grandes tiendas (Department store).** Es una tienda grande con muchas secciones. Los grandes almacenes venden ropa, muebles, alimentos, artefactos para el hogar, etc.

**Documento de identidad (Identification, I.D.).** Es una tarjeta o documento que dice quién es usted. Su pasaporte es un ejemplo de un documento de identidad. También lo son su certificado de nacimiento, su Número de Seguridad Social, su certificado de casamiento, sus documentos de inmigración, sus tarjetas de crédito y sus pólizas de seguro de vida.

**Ngân hàng tín dụng (Credit unions).** Là các cơ sở kinh doanh giữ tiền và cho mượn tiền. Các cơ sở này cũng tương tự như ngân hàng nhưng do những người xử dụng chúng làm chủ. Khi bạn gia nhập một ngân hàng tín dụng thì bạn sẽ mua một số cổ phần trong đó. Mỗi cổ phần thường vào khoảng \$5 đến \$25. Nếu ngân hàng tín dụng có lãi thì cổ phần của bạn sẽ tăng giá trị. Ngân hàng tín dụng được in trong phần trang màu vàng của điện thoại niên giám dưới vãn C chữ Credit Unions.

**Tiền trừ bớt (Deduction).** Là tiền được trừ đi. Một người chủ sẽ trừ bớt tiền từ tiền lương của bạn trước khi trả lương cho bạn. Khi bạn làm đơn khai thuế lợi tức, chính phủ sẽ cho bạn được trừ bớt một số tiền để bạn trả ít thuế hơn.

**Tiệm tạp hóa (Department store).** Đây là một tiệm lớn phân chia ra làm nhiều khu. Tiệm tạp hóa bán quần áo, đồ đạc, thức ăn, dụng cụ trong nhà, vãn vãn . . .

**Giấy chứng minh (Identification — I.D.).** Là một tấm thẻ hay giấy tờ nói rõ bạn là ai. Giấy thông hành của bạn là một thí dụ của giấy chứng minh. Giấy khai sinh, Sổ Bảo Hiểm Xã Hội, giấy hôn thú, giấy tờ do sở di trú cấp (giấy nhập cảnh), thẻ tín dụng và bảo hiểm nhân thọ cũng đều là giấy chứng minh.

**Immigrant aid organizations.** This is a group of people who help newcomers. Many of the people who work at immigrant aid organizations are newcomers. Many speak different languages. Immigrant aid organizations can give advice and may be able to help you with your problems. They may also be able to give you the addresses and telephone numbers of places to go if you need more help. Immigrant aid organizations are listed on pages 59 to 63.

**Insurance.** This is a financial agreement between you and a company. You agree to pay the company some money. The company agrees to pay some of the costs if you have a fire, robbery or accident. See page 48.

**Interest.** This is the cost of borrowing money. Money in a savings account earns interest. When you borrow money, you pay interest to the lender.

**Investments.** This is money you use to make more money. The most common way to invest money is to buy term deposits at a bank. You can also buy shares in a company. See Term deposit and Shares.

**Joint account.** This is a bank account used by two or more people.

**移民援助團體 (Immigrant aid organizations)**  
這是一種幫助新到移民的團體。許多在移民援助團體工作的人本身也是新到的移民。他們中許多人講各種不同的語言。移民援助團體能替你出主意，也可能幫助你解決一些問題。如果你需要進一步的幫助，他們還可能給你有關組織的地址和電話號碼。本書的59到63頁列出了各種移民援助團體。

**保險 (Insurance)** 這是你同一家公司之間金融上的協議。你同意付給公司一些錢。公司同意在你遭遇到火災或事故時賠償部份損失。參閱48頁。

**利息 (Interest)** 這是為借錢而付的費用。儲蓄帳戶裏的錢能賺利息。如果你借錢，你把利息付給借給你錢的人。

**投資 (Investments)** 這是你用來賺錢的錢。最常見的投資方式是買銀行的定期儲蓄。你也能買公司的股票。參閱“定期儲蓄”和“股票”。

**聯名帳戶 (Joint account)** 指兩人或多人共同使用的一種銀行帳戶。

## Słownik

**Organizacje pomocy emigrantom** (Immigrant aid organizations). Jest to grupa osób, które pomagają nowoprzybyłym. Wielu spośród pracowników takiej organizacji to także niedawni emigranci. Wielu z nich zna obce języki. Organizacja pomocy emigrantom może udzielić rad i może być w stanie pomóc w twoich problemach. Może również podać ci adresy i numery telefonów instytucji, do których możesz się udać po dalszą pomoc. Organizacje pomocy emigrantom wymienione są na stronach 59 - 63.

**Ubezpieczenie** (Insurance). Jest to porozumienie finansowe między tobą a przedsiębiorstwem. Wyrażasz zgodę na zapłacenie przedsiębiorstwu pewnej sumy pieniędzy, a przedsiębiorstwo to zobowiązuje się w zamian ponieść część kosztów w przypadku pożaru, rabunku lub wypadku. Patrz str 48.

**Oprocentowanie** (Interest). Jest to koszt pożyczania pieniędzy. Pieniądze złożone na rachunku oszczędnościowym przynoszą zysk w postaci oprocentowania. Gdy bierzesz pożyczkę, płacisz oprocentowanie temu, kto udziela pożyczki.

**Lokata kapitału** (Investments). Są to pieniądze ulokowane tak, aby przynosiły zysk. Najpopularniejszym sposobem lokowania kapitału jest zakup terminowych bonów depozytowych (obligacji) w banku. Można także kupić udziały określonego przedsiębiorstwa. Patrz hasła: Term deposit (Obligacje) oraz Shares (Udziały).

**Rachunek wspólny** (Joint account). Jest to rachunek bankowy używany przez dwie lub więcej osób.

## Diccionario del dinero

**Organizaciones de Ayuda al Inmigrante** (Immigrant aid organizations). Es un grupo de gente que ayuda a los recién llegados. Muchos de los que trabajan en las organizaciones de ayuda al inmigrante son inmigrantes ellos mismos. Muchos hablan diferentes idiomas. Las organizaciones de ayuda al inmigrante pueden asesorar y podrán darle alguna solución a sus problemas. También podrán darle la dirección y el número de teléfono de lugares a los que usted debe ir si necesita más ayuda. La lista de las organizaciones de ayuda al inmigrante se encuentra en las páginas 59 a 63.

**Seguro** (Insurance). Es un acuerdo financiero entre usted y una compañía. Usted se compromete a pagarle cierta suma de dinero a la compañía. La compañía se compromete a pagarle a usted algunos de los gastos si usted tiene un incendio, un robo o un accidente. Ver página 48.

**interés** (Interest). Es lo que cuesta pedir dinero prestado. El dinero colocado en una cuenta de ahorro recibe intereses. Cuando usted pide dinero prestado, paga interés a la persona u organización que se lo presta (el prestatario).

**Inversiones** (Investments). Es dinero que usted usa para ganar más dinero. La forma más común de invertir dinero es colocar depósitos a término en un banco. También, usted puede comprar acciones de una compañía. Ver Depósitos a Término y Acciones.

**Cuenta conjunta** (Joint account). Es una cuenta bancaria que usan dos o más personas.

## Tủ Điển Về Tiền Bạc

**Tổ chức giúp đỡ dân di trú** (Immigrant aid organizations). Là một nhóm người đứng ra giúp đỡ người mới tới. Nhiều người làm việc tại các tổ chức giúp đỡ dân di trú cũng là người mới tới. Nhiều người nói nhiều thứ tiếng khác nhau. Tổ chức giúp đỡ dân di trú có thể giúp ý kiến cho bạn và giúp bạn giải quyết khó khăn. Họ có thể cho bạn địa chỉ và số điện thoại của những nơi bạn cần tới để nhờ giúp đỡ thêm nếu bạn cần. Các tổ chức giúp đỡ dân di trú được in trên trang 59 đến 63.

**Bảo hiểm** (Insurance). Là một thỏa thuận về vấn đề tài chính giữa bạn với một hãng bảo hiểm. Bạn đồng ý trả cho hãng một số tiền. Hãng này đồng ý trả cho bạn một phần thiệt hại nếu bạn bị hỏa hoạn, trộm cắp hay tai nạn. Xem trang 48.

**Tiền lãi** (Interest). Là tiền bạn phải trả thêm khi mượn tiền. Tiền trong trường mục tiết kiệm có được tiền lãi. Khi bạn mượn tiền, thì bạn trả tiền lãi cho người cho mượn tiền.

**Tiền đầu tư** (Investments). Là tiền bạn dùng để làm ra thêm tiền. Cách đầu tư phổ biến nhất là gửi tiền trong các trường mục định kỳ ở ngân hàng. Bạn cũng có thể mua cổ phần trong một công ty. Xem chữ Trường Mục Định Kỳ (Term Deposit) và chữ Cổ Phần (Shares).

**Trường mục chung** (Joint account). Là một trường mục ngân hàng được dùng bởi hai hay nhiều người.

**Money order.** This is a piece of paper worth money. People use money orders to send money by mail. You can buy money orders from banks and post offices. You can buy them in Canadian and in foreign money.

**N.S.F.** This is short for not sufficient funds. If you write a cheque and do not have enough money in your account, it is N.S.F. The bank does not pay the money to the person or business. It sends the unpaid cheque back to the person or business. See page 26.

**Pay cheque.** This is a cheque you get when you are working. A pay cheque should have two parts. The first part is the actual cheque that you take to the bank. It shows your name, the name of the business you work for and how much you are paid. The second part is called a cheque stub. It shows all your deductions. For example, it shows deductions for income tax, Canada Pension Plan (CPP) and unemployment insurance. See Cheque. See Deduction.

**Receipt.** This is a paper that shows you have paid for something.

**Rent.** This is money you pay when you live in a place or use something owned by someone else.

**Savings account.** This is a bank account you use to save money. Most banks have different kinds of savings accounts. Ask the bank clerk to explain the accounts. See pages 22 to 23.

**郵政滙票 (Money order)** 這是有金錢價值的票證。人們用郵政滙票來寄錢。你可以從銀行和郵局買到郵政滙票，無論是加幣的或是外幣的。

**空頭支票 (N.S.F.)** 英文縮寫成 N.S.F. 是資金不足的意思。如果你開了一張支票，而你帳戶又沒有足夠的錢，這就是空頭支票。銀行不會付錢給拿空頭支票的人或企業，而是把這張沒付款的支票退還給這個人或企業。參閱26頁。

**薪水支票 (Pay cheque)** 指你在工作時得到的一張支票。一張薪水支票應有兩部份。第一部份是你實際拿到銀行去的支票，上面寫有你的姓名，你為其工作企業名稱，和你的報酬有多少錢。第二部份叫支票存根，上面寫着你的各項扣除。譬如，存根上列出所得稅、加拿大養老金計劃 (CPP) 和失業保險等的扣除。參閱“支票”和“扣除”。

**收據 (Receipt)** 這是一張表明你已為某樣東西付款的票據。

**租金 (Rent)** 指你為住在一個地方或為使用別人的東西而付的錢。

**儲蓄帳戶 (Savings account)** 這是一種你用來存錢的銀行帳戶。多數銀行有各種不同種類的儲蓄帳戶。你可請銀行職員向你解釋各種帳戶。  
(參閱22到23頁)

## Słownik

**Zlecenie wypłaty** (Money order). Jest to formularz bankowy z wpisaną na nim wartością. Zlecenia wypłaty są używane do przesyłania pieniędzy pocztą. Zlecenia wypłaty można kupić w bankach i urzędach pocztowych. Możesz je kupić wystawione w walucie kanadyjskiej lub w walutach obcych.

**N.S.F.** Jest to skrót od terminu not sufficient funds, co oznacza "niedostateczne fundusze", czyli bez pokrycia (czek). Jeśli wystawiasz czek a nie masz dostatecznie dużo pieniędzy na swoim rachunku, czek ten jest N.S.F. Bank nie wypłaci wówczas pieniędzy danej osobie lub przedsiębiorstwu. Niezrealizowany czek jest zwracany tej osobie lub firmie. Patrz str 26.

**Czek wypłaty** (Pay cheque). Jest to czek, który otrzymujesz, gdy jesteś zatrudniony. Czek wypłaty powinien mieć dwie części. Pierwsza część jest to właściwy czek, który wpłaca się do banku. Jest na nim wpisane twoje nazwisko, nazwa przedsiębiorstwa, w którym jesteś zatrudniony oraz kwota wypłaty. Druga część jest zwana odcinkiem czeku (cheque stub) i wymienione są na niej wszystkie potrącenia, tzn. potrącenia na podatek dochodowy, Canada Pension Plan (CPP) i zasiłek dla bezrobotnych. Patrz hasła: Cheque (Czek) oraz Deduction (Potrącenia).

**Pokwitowanie** (Receipt). Jest to potwierdzenie dokonania opłaty za coś.

**Czynsz** (Rent). Są to pieniądze płacone za wynajęcie mieszkania. Słowa rent używa się również w języku angielskim w znaczeniu "wynajęcie" lub "opłata za wynajęcie" czegokolwiek.

**Rachunek oszczędnościowy** (Savings account). Jest to rachunek bankowy używany do oszczędzania pieniędzy. Większość banków ma różne typy rachunków oszczędnościowych. Poproś urzędnika bankowego o wyjaśnienie wszystkich szczegółów. Patrz strony 22 - 23.

## Diccionario del dinero

**Giro de dinero** (Money order). Es un papel que tiene valor de dinero. La gente puede usar giros de dinero para enviar dinero por correo. Usted puede comprar un giro de dinero en los bancos y en las oficinas de correos. Puede comprarlos en moneda canadiense o extranjera.

**N.S.F.** Es una abreviación de "not sufficient funds" (sin fondos suficientes). Si usted hace un cheque y no tiene suficiente dinero en su cuenta, es un cheque N.S.F. El banco no le paga el dinero a la persona o al negocio. El banco le devuelve el cheque impago a la persona o al negocio. Ver página 26.

**Cheque de sueldo** (Pay cheque). Es un cheque que usted recibe cuando trabaja. Un cheque de sueldo debe tener dos partes. La primera parte es el verdadero cheque, que usted lleva al banco. Allí está su nombre, el nombre del negocio donde usted trabaja y la cantidad que le pagan. La segunda parte se llama talón (cheque stub, en inglés). Allí están todas sus deducciones. Por ejemplo, están las deducciones para el impuesto a los ingresos, para el Plan de Jubilación de Canadá (CPP) y para el seguro de desempleo. Ver Cheque. Ver Deducción.

**Recibo** (Receipt). Es un papel que muestra que usted ha pagado algo.

**Alquiler** (Rent). Es el dinero que usted paga cuando vive en un lugar o usa algo que es propiedad de otra persona.

**Cuenta de ahorro** (Savings account). Es una cuenta bancaria que usted usa para ahorrar dinero. La mayoría de los bancos tienen diferentes tipos de cuentas de ahorro. Pidale al empleado del banco que le explique cuáles son las cuentas. Ver páginas 22 a 23.

## Tủ Điển Về Tiền Bạc

**Ngân phiếu** (Money order). Là một tấm giấy có giá trị như tiền mặt. Người ta dùng ngân phiếu để gửi tiền bằng đường bưu điện. Bạn có thể mua ngân phiếu tại ngân hàng hay bưu điện. Bạn có thể mua bằng tiền Canada (Gia kim) hay bằng tiền của các nước ngoài.

**Chi phiếu không tiền bảo chứng** (N.S.F.). Đây là chữ viết tắt của chữ not sufficient funds. Nếu bạn ký một tấm chi phiếu mà không có tiền trong trương mục của bạn thì nó là tấm chi phiếu không tiền bảo chứng (N.S.F.). Ngân hàng sẽ không đưa tiền cho người hay cơ sở thương mại có tấm chi phiếu đó mà họ sẽ gửi trả tấm chi phiếu này lại cho người hay cơ sở đó. Xem trang 26.

**Chi phiếu tiền lương** (Pay cheque). Là tấm chi phiếu bạn lãnh được khi đi làm. Tấm chi phiếu tiền lương gồm có hai phần. Phần thứ nhất là tấm chi phiếu thực sự bạn đem đến ngân hàng để lãnh tiền. Trên tấm chi phiếu này có tên của bạn, tên cơ sở bạn làm và số tiền bạn được trả. Phần thứ hai là đuôi chi phiếu (đuôi Cheque). Phần này nói rõ tất cả các khoản tiền trừ bớt của bạn. Thí dụ tiền trừ bớt để đóng thuế lợi tức, hưu liêm cho chương trình hưu trí Canada (CPP) và đóng cho bảo hiểm thất nghiệp. Xem chữ Chi Phiếu. Xem chữ Tiền Trừ Bớt.

**Biên lai** (Receipt). Là tấm giấy chứng minh là bạn đã trả tiền rồi.

**Tiền thuê** (Rent). Là tiền bạn trả khi ở tại một nơi hay sử dụng một thứ gì do người khác làm chủ.

**Trương mục tiết kiệm** (Savings account). Là một trương mục ngân hàng bạn dùng để dành tiền. Hầu hết các ngân hàng đều có nhiều loại trương mục tiết kiệm khác nhau. Hãy hỏi người thư ký ngân hàng để họ giải thích cho bạn biết về các loại trương mục. Xem trang 22 đến 23.

**Shares.** When you have a share, you own some of that business. If the business makes money, you are paid some of that money. To buy shares, talk to a broker. Brokers are also called investment dealers. They are listed in the *yellow pages* under I for Investment.

**Teller.** This is a person who will deposit and withdraw money for you in a chartered bank, credit union, treasury branch or trust company. An automated teller is a machine that will deposit and withdraw money for you.

**Term deposit.** This is a kind of investment. You agree to leave money in the bank for a certain period of time. Banks pay higher interest rates for these types of investments than for regular bank accounts.

**Travellers cheques.** These are special cheques you can use instead of cash when you are travelling. You can buy them at any bank. If you lose your travellers cheques, the bank will replace them.

**Treasury branches.** These are banks owned by the government of Alberta.

**Trust companies.** These are businesses that offer services similar to a bank. They can also act as a trustee. For example, they can manage investments and property.

**Utility.** Utilities are the heat, electricity and water you use in your home.

**股票 (Shares)** 如果你有一張股票，你就擁有這家企業的一部份。企業如果賺了錢，會付給你一些利潤。要買股票，可向股票經紀人聯系。經紀人又叫投資商，他們的電話號碼列在黃頁電話簿中 I 欄找投資 (Investments)。

**出納員 (Teller)** 是在特許銀行、儲蓄互助會、財政部(分支機構)或信託公司裏為你存錢和取錢的人。自動出納機是指替你存錢和取錢的機器。

**定期儲蓄 (Term deposit)** 這是一種投資。你同意把錢在銀行裏放一段時期，銀行付給這類投資的利息比付給普通銀行帳戶的利息要高。

**旅行支票 (Travellers cheques)** 這是一種你在旅行時可以代替現金使用的特別支票。你可在任何銀行買到旅行支票。如果你丟了旅行支票，銀行會給你補發。

**財政部分部 (Treasury branches)** 這是亞伯達省政府擁有的銀行。

**信託公司 (Trust companies)** 這些是企業提供同銀行類似的服務。信託公司還充當受託管理人。譬如，他們可以管理投資和財產。

**熱氣水電費 (Utility)** 指你家裏的暖氣、水和電。

## Słownik

**Udziały** (Shares). Gdy posiadasz udziały przedsiębiorstwa, jesteś właścicielem jego części. Jeżeli firma taka przynosi zyski, otrzymujesz część tych zysków. Aby zakupić udziały, skontaktuj się z maklerem (po angielsku broker albo investment dealer). Są oni wymienieni w książce *yellow pages* pod literą I: Investment.

**Kasjer** (Teller). Jest to osoba, która przyjmuje wpłaty i wypłaca pieniądze klientom w banku, credit union, treasury branch lub trust company. Automat bankowy jest to maszyna, która również dokonuje operacji wpłat i wypłat.

**Obligacja, depozyt terminowy** (Term deposit). Jest to rodzaj lokaty kapitału. Pozostawiasz pieniądze w banku przez określony okres czasu. Przy tego typu lokacie kapitału banki wypłacają wyższe oprocentowanie, niż na zwyczajnych rachunkach bankowych.

**Czeki podrózne** (Travellers cheques). Są to specjalne czeki, których możesz używać zamiast gotówki, gdy podróżujesz. Możesz je kupić w banku. Jeżeli zgubisz swoje czeki podrózne, bank wyda ci duplikaty.

**Treasury branch.** Jest to bank, który jest własnością rządu Alberty.

**Trust company.** Jest to przedsiębiorstwo, które oferuje usługi podobne do usług banku. Może także spełniać funkcje administratora, na przykład prowadzić sprawy lokaty kapitału lub własności.

**Świadczenia** (Utility). Termin ten obejmuje wykorzystywanie dla celów domowych ogrzewania, elektryczności i wody.

## Diccionario del dinero

**Acciones** (Shares). Cuando usted tiene una acción, usted posee algo de ese negocio. Si el negocio gana dinero, le paga algo de ese dinero. Para comprar acciones, hable con un corredor de bolsa (broker, en inglés). Los corredores de bolsa se llaman también "investment dealers". Se encuentran en las *páginas amarillas* bajo Investments, en la I.

**Cajero** (Teller). Es una persona que le hará los depósitos de dinero y le dará el dinero que usted retire en un banco acreditado, en una cooperativa de crédito, en un banco del gobierno de Alberta o en una compañía financiera. Se llama "automated teller" (cajero automático) a una máquina en la que usted puede depositar dinero o retirarlo.

**Depósito a término o a plazo fijo** (Term deposit). Es un tipo de inversión. Usted acepta dejar dinero en el banco durante cierto período de tiempo. Los bancos pagan tasas de interés más altas con este tipo de inversiones que con las cuentas bancarias normales.

**Cheques de viajero** (Travellers cheques). Son cheques especiales que usted puede usar, cuando va de viaje, en lugar de llevar dinero en efectivo. Puede comprarlos en cualquier banco. Si usted pierde sus cheques de viajero, el banco los repondrá.

**Bancos del gobierno de Alberta** (Treasury branches). Estos bancos son propiedad del gobierno de Alberta.

**Compañías financieras** (Trust companies). Son negocios que ofrecen servicios similares a los de un banco. Además, pueden actuar como fideicomisos. Por ejemplo, pueden administrar inversiones y propiedades.

**Servicios** (Utilities). Los servicios son la calefacción, la electricidad y el agua que usted usa en su casa.

## Tủ Điển Về Tiền Bạc

**Cổ phần** (Shares). Khi bạn có cổ phần tức là bạn làm chủ được một phần cơ sở kinh doanh đó. Nếu cơ sở này có lời thì họ sẽ trả cho bạn một phần lời. Muốn mua cổ phần, bạn hãy nói chuyện với một người môi giới. Người môi giới còn được gọi là người bán cổ phần. Những người này được in trong phần trang màu vàng của điện thoại niên giám dưới vần I chữ Investment.

**Người phát ngân** (Teller). Là người nhận tiền và rút tiền ra cho bạn ở các ngân hàng đặc quyền, ngân hàng tín dụng hay ngân khố. Máy phát ngân tự động là một máy nhận tiền ký thác và rút tiền cho bạn.

**Gửi tiền định kỳ** (Term deposit). Là một hình thức đầu tư. Bạn đồng ý để tiền trong ngân hàng một thời gian nhất định. Ngân hàng sẽ trả tiền lãi cho loại đầu tư này cao hơn các trường mục thông thường.

**Chi phiếu cho du khách** (Travellers cheques). Đây là loại chi phiếu đặc biệt bạn có thể dùng thay vì tiền mặt khi bạn đi xa. Bạn có thể mua chi phiếu này tại các ngân hàng. Nếu bạn bị mất chi phiếu này thì ngân hàng sẽ đưa cho bạn tấm khác.

**Ngân khố** (Treasury branches). Đây là các ngân hàng do chính quyền tỉnh Alberta làm chủ.

**Ngân hàng tín nhiệm** (Trust companies). Là những cơ sở kinh doanh cung cấp các dịch vụ tương tự như của ngân hàng. Họ cũng có thể đóng vai trò của một người quản trị. Chẳng hạn như họ có thể quản trị tài sản hay tiền đầu tư.

**Tiện ích** (Utility). Tiện ích là sưởi, điện, và nước mà bạn dùng trong nhà.

# Immigrant Aid Organizations

## 移民援助組織

These addresses and telephone numbers were correct in 1984. They may have changed. Look in the telephone book for the new addresses and telephone numbers.

下列都是1984年的地址和電話號碼，有的可能已經變了。請查看新電話簿。

### Calgary

### 卡爾加里 (Calgary)

Arusha Cross-Cultural Centre  
233 - 10 Street NW  
Calgary, Alberta  
T2N 1V5  
Telephone 245-8800

阿露夏文化交流中心  
(Arusha Cross-Cultural Centre)  
233- 10 Street NW  
Calgary, Alberta  
T2N 1V5  
Telephone 245-8800

Calgary Catholic Immigration Society  
Catholic Pastoral Centre  
1916 - 2 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 1S3  
Telephone 228-4501

天主教移民服務社  
(Calgary Catholic Immigration Society)  
Catholic Pastoral Centre  
1916 - 2 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 1S3  
Telephone 228-4501

Calgary Immigrant Aid Society  
223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Telephone 265-1120

卡爾加里移民援助社  
(Calgary Immigrant Aid Society)  
223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Telephone 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre  
200A, 223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Telephone 266-0822

卡爾加里移民婦女中心  
(Calgary Immigrant Women's Centre)  
200A, 223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Telephone 266-0822

Jewish Family Service  
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South  
Calgary, Alberta  
T2G 2R7  
Telephone 287-3510

猶太家庭服務社  
(Jewish Family Service)  
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South  
Calgary, Alberta  
T2G 2R7  
Telephone 287-3510

## Organizacje pomocy emigrantom

Adresy i numery telefonów podane poniżej były aktualne w roku 1984. Mogły one ulec zmianom. Sprawdź w książce telefonicznej, czy są one nadal aktualne.

### Calgary

Arusha Cross-Cultural Centre  
(Centrum Międzykulturowe "Arusha")  
233 - 10 Street NW  
Calgary, Alberta  
T2N 1V5  
Telefon 270-3200

Calgary Catholic Immigration Society  
(Katolickie Stowarzyszenie Emigracyjne)  
Catholic Pastoral Centre  
1916 - 2 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 1S3  
Telefon 245-8800

Calgary Immigrant Aid Society  
(Stowarzyszenie Pomocy Emigrantom w Calgary)  
223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Telefon 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre  
(Centrum Kobiet — Emigrantek w Calgary)  
200 A, 223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Telefon 266-0822

Jewish Family Service  
(Żydowskie Służby Rodzinne)  
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South  
Calgary, Alberta  
T2G 2R7  
Telefon 287-3510

## Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

Estas direcciones y números de teléfono eran correctos en 1984. Pueden haber cambiado. Busque en la guía de teléfonos las nuevas direcciones y números telefónicos.

### Calgary

Arusha Cross-Cultural Centre  
(Centro Multicultural)  
233 - 10 Street NW  
Calgary, Alberta  
T2N 1V5  
Teléfono 270-3200

Calgary Catholic Immigration Society  
(Sociedad de Inmigrantes Católicos)  
Catholic Pastoral Centre  
1916 - 2 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 1S3  
Teléfono 245-8800

Calgary Immigrant Aid Society  
(Sociedad de Ayuda al Inmigrante)  
223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Teléfono 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre  
(Centro de Mujeres Inmigrantes)  
200A, 223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Teléfono 266-0822

Jewish Family Service  
(Servicios para la Familia Judía)  
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South  
Calgary, Alberta  
T2G 2R7  
Teléfono 287-3510

## Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

Những địa chỉ và số điện thoại sau đây là hoàn toàn đúng trong năm 1984. Nó có thể thay đổi sau này. Tìm trong cuốn điện thoại niên giám để có địa chỉ và số điện thoại mới nếu có thay đổi.

### Calgary

Arusha Cross - Cultural Centre  
(Trung Tâm Liên Hiệp Văn Hóa Arusha)  
233 - 10 Street NW  
Calgary, Alberta  
Điện thoại 270-3200

Calgary Catholic Immigration Society  
(Hội Công Giáo Giúp đỡ Dân di trú Calgary)  
Catholic Pastoral Centre (Trung Tâm Công giáo)  
1916 - 2 Street W  
Calgary, Alberta  
T2S 1S3  
Điện thoại 245-8800

Calgary Immigrant Aid Society  
(Hội Giúp Đỡ Dân Di trú Calgary)  
223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Điện thoại 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre  
(Trung Tâm dành cho Phụ Nữ Di Trú Calgary)  
200A, 223 - 12 Avenue SW  
Calgary, Alberta  
T2R 0G9  
Điện thoại 266-0822

Jewish Family Service  
(Văn phòng Cố vấn về Gia Đình của người Do Thái)  
Phong 200, 4014 McLeod Trail South  
Calgary, Alberta  
T2G 2R7  
Điện thoại 287-3510

# Immigrant Aid Organizations

# 移民援助組織

La Société Franco-Canadienne de Calgary  
Room 101, 1809 - 5 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 2A8  
Telephone 262-7074

YWCA  
320 - 5 Avenue SE  
Calgary, Alberta  
T2G 0E5  
Telephone 263-1550

## Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services  
#2, 4908 - 50 Street  
Camrose, Alberta  
T4V 1R1  
Telephone 672-1304

## Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services  
10420 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W1  
Telephone 424-3545

Changing Together  
(a Centre for Immigrant Women)  
Alex Taylor School  
9321 Jasper Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 3T7  
Telephone 421-0175

卡爾加里法- 加社會  
(La Societe Franco-Canadienne de Calgary)  
Room 101, 1809 - 5 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 2A8  
Telephone 262-7074

基督教女青年會  
(YWCA)  
320 - 5 Avenue SE  
Calgary, Alberta  
T2G 0E5  
Telephone 263-1550

## 勸牡羅斯 (Camrose)

天主教社會移民服務社  
(Catholic Social Services/Immigration Services)  
#2, 4908 - 50 Street  
Camrose, Alberta  
T4V 1R1  
Telephone 672-1304

## 埃德蒙頓 (Edmonton)

天主教社會移民服務社  
(Catholic Social Services/Immigration Services)  
10420 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W1  
Telephone 424-3545

齊改 (婦女移民中心) 亞歷克斯泰勒學校  
(Changing Together - a Centre for Immigrant Women)  
Alex Taylor School  
9321 Jasper Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 3T7  
Telephone 421-0175

## Organizacje pomocy emigrantom

La Société Franco-Canadienne de Calgary  
(Towarzystwo Kanadyjczyków Francuskiego  
Pochodzenia w Calgary)  
Room 101, 1809 - 5 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 2A8  
Telefon 262-7074

YWCA  
(Chrześcijańskie Stowarzyszenie Młodych  
Kobiet)  
320 - 5 Avenue SE  
Calgary, Alberta  
T2G 0E5  
Telefon 263-1550

### Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Katolickie Służby Socjalne/Służby Emigracyjne)  
No. 2, 4908 - 50 Street  
Camrose, Alberta  
T4V 1R1  
Telefon 672-1304

### Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Katolickie Służby Socjalne/Służby Emigracyjne)  
10420 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W1  
Telefon 424-3545

Changing Together  
(A Centre for Immigrant Women)  
(Centrum Kobiet — Emigrantek "Changing  
Together")  
Alex Taylor School  
9321 Jasper Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 3T7  
Telefon 421-0175

## Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

La Société Franco-Canadienne de Calgary  
(Sociedad Franco-Canadiense)  
Room 101, 1809 - 5 Street SW  
Calgary, Alberta  
T2S 2A8  
Teléfono 262-7074

YWCA  
(Asociación Cristiana de Jóvenes)  
320 - 5 Avenue SE  
Calgary, Alberta  
T2G 0E5  
Teléfono 263-1550

### Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Servicios Sociales Católicos/Servicios de  
Inmigración)  
No. 2, 4908 - 50 Street  
Camrose, Alberta  
T4V 1R1  
Teléfono 672-1304

### Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Servicios Sociales Católicos/Servicios  
de Inmigración)  
10420 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W1  
Teléfono 424-3545

Changing Together  
(Un Centro para Mujeres Inmigrantes)  
Alex Taylor School  
9321 Jasper Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 3T7  
Teléfono 421-0175

## Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

La Société Franco-Canadienne de Calgary  
(Hội Người Canada Gốc Pháp Calgary)  
Room 101, 1809 - 5 Street SW  
Calgary, Alberta  
W5S 2A8  
Điện thoại 262-7074

YWCA (Hội Thanh Nữ Cơ Đốc Giáo)  
320 - 5 Avenue SE  
Calgary, Alberta  
T2G 0E5  
Điện thoại 263-1550

### Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Sở Công Giáo Phục Vụ Xã Hội/Ngành Phục Vụ  
Người Di Trú)  
#2, 4908 - 50 Street  
Camrose, Alberta  
T4V 1R1  
Điện thoại 672-1304

### Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Sở Công Giáo Phục Vụ Xã Hội/Ngành Phục Vụ  
Người Di Trú)  
10420 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W1  
Điện thoại 424-3545

Changing Together (a Centre for Immigrant Women)  
Cùng nhau thay đổi  
(Một trung tâm dành cho Phụ nữ Di trú)  
Alex Taylor School  
9321 Jasper Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 3T7  
Điện thoại 421-1075

# Immigrant Aid Organizations

## 移民援助組織

Chinese Community Service Centre  
9540 - 102 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0E3  
Telephone 429-3111

Christian Immigration Society  
10704 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W8  
Telephone 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association  
MacKay Avenue School  
10425 - 99 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5K 0E5  
Telephone 420-6880

Edmonton Multicultural Society  
The McLeod Building, Suite 414  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0N8  
Telephone 420-6866

Edmonton Viets Association  
10905 - 106 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0R2  
Telephone 426-1090

East Indian Counselling Services  
5314 - 89 Street  
Edmonton, Alberta  
T6E 5P9  
Telephone 468-7170

華人社區服務中心  
(Chinese Community Service Centre)  
9540 - 102 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0E3  
Telephone 429-3111

基督教移民會社  
(Christian Immigration Society)  
10704 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W8  
Telephone 426-7165

埃德蒙頓移民服務協會  
(Edmonton Immigrant Services Association)  
MacKay Avenue School  
10425 - 99 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5K 0E5  
Telephone 420-6880

埃德蒙頓多元文化社  
(Edmonton Multicultural Society)  
The McLeod Building, Suite 414  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0N8  
Telephone 420-6866

埃德蒙頓越民協會  
(Edmonton Viets Association)  
10905 - 106 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0R2  
Telephone 426-1090

東印度顧問服務中心  
(East Indian Counselling Services)  
5314 - 89 Street  
Edmonton, Alberta  
T6E 5P9  
Telephone 468-7170

## Organizacje pomocy emigrantom

Chinese Community Service Centre  
(Centrum Służb Społeczności Chińskiej)  
9540 - 102 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0E3  
Telefon 429-3111

Christian Immigration Society  
(Chrześcijańskie Towarzystwo Emigracyjne)  
10704 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W8  
Telefon 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association  
(Stowarzyszenie Służb Emigracyjnych w Edmonton)  
MacKay Avenue School  
10425 - 99 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5K 0E5  
Telefon 420-6880

Edmonton Multicultural Society  
(Towarzystwo Wielokulturowe w Edmonton)  
The McLeod Building, Suite 414  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0N8  
Telefon 420-6866

Edmonton Viets Association  
(Stowarzyszenie Wietnamskie w Edmonton)  
10905 - 106 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0R2  
Telefon 426-1090

East Indian Counselling Services  
(Służby Doradcze dla Hindusów)  
5314 - 89 Street  
Edmonton, Alberta  
T6E 5P9  
Telefon 468-7170

## Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

Chinese Community Service Centre  
(Centro Chino)  
9540 - 102 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0E3  
Teléfono 429-3111

Christian Immigration Society  
(Sociedad Cristiana de Inmigración)  
10704 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W8  
Teléfono 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association  
(Servicios para el inmigrante)  
MacKay Avenue School  
10425 - 99 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5K 0E5  
Teléfono 420-6880

Edmonton Multicultural Society  
(Sociedad Multicultural de Edmonton)  
The McLeod Building, Suite 414  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0N8  
Teléfono 420-6866

Edmonton Viets Association  
(Asociación Vietnamita)  
10905 - 106 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0R2  
Teléfono 426-1090

East Indian Counselling Services  
(Servicio de Asesoramiento Hindú)  
5314 - 89 Street  
Edmonton, Alberta  
T6E 5P9  
Teléfono 468-7170

## Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

Chinese Community Service Centre  
(Trung Tâm Phục Vụ Cộng Đồng của người Hoa Kiều)  
9540 - 102 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0E3  
Điện thoại 429-3111

Christian Immigration Society  
(Hội Tin lành Giúp Đỡ Dân Di Trú)  
10704 - 107 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0W8  
Điện thoại 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association  
(Hội Giúp Đỡ Dân Di Trú Edmonton)  
MacKay Avenue School  
10425 - 99 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5K 0E5  
Điện thoại 420-6880

Edmonton Multicultural Society  
(Hội Đa Văn Hóa Edmonton)  
The McLeod Building, Suite 414  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0N8  
Điện thoại 420-6866

Edmonton Viets Association  
(Hội Việt Kiều Edmonton)  
10905 - 106 Avenue  
Edmonton, Alberta  
T5H 0R2  
Điện thoại 426-1090

East Indian Counselling Services  
(Văn phòng Cố Vấn của Người Ấn Độ)  
5314 - 89 Street  
Edmonton, Alberta  
T6E 5P9  
Điện thoại 468-7170

# Immigrant Aid Organizations

## 移民援助組織

Jewish Family Services  
606 McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Telephone 424-6346 or 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers  
Room 311, 10766 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M1  
Telephone 424-7714 or 424-7709

Order of St. Barnabas  
Suite 400, McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Telephone 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services  
#204, 10852 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M5  
Telephone 424-5218

### Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association  
506 - 4 Avenue, South  
Lethbridge, Alberta  
T1J 0N3  
Telephone 327-5333

猶太家庭服務社  
(Jewish Family Services)  
606 McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Telephone 424-6346 or 424-9554

門諾奈移民中心  
(Mennonite Centre for Newcomers)  
Room 311, 10766 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M1  
Telephone 424-7714 or 424-7709

聖巴拿巴團體  
(Order of St. Barnabas)  
Suite 400, McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Telephone 428-7094

烏克蘭人拿大人社區服務中心  
(Ukrainian Canadian Social Services)  
#204, 10852 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M5  
Telephone 424-5218

### 累斯布里季 (Lethbridge)

累斯布里季 移民定居協會  
(Lethbridge Immigrant Settlement Association)  
506 - 4 Avenue, South  
Lethbridge, Alberta  
T1J 0N3  
Telephone 327-5333

## Organizacje pomocy emigrantom

Jewish Family Services  
(Żydowskie Służby Rodzinne)  
606 McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Telefon 424-6346, 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers  
(Centrum Mennonitów dla Nowoprzybyłych)  
Room 311, 10766 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M1  
Telefon 424-7714, 424-7709

Order of St. Barnabas  
(Reguła Św. Barnabé)  
Suite 400, McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Telefon 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services  
(Ukraińsko — Kanadyjskie Służby Socjalne)  
No. 204, 10852 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M5  
Telefon 424-5218

### Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association  
(Stowarzyszenie Osiedleńcze Emigrantów w Lethbridge)  
506 - 4 Avenue, South  
Lethbridge, Alberta  
T1J 0N3  
Telefon 327-5333

## Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

Jewish Family Services  
(Servicios para la Familia Judía)  
606 McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Teléfono 424-6346 o 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers  
(Centro Menonita)  
Room 311, 10766 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M1  
Teléfono 424-7714 o 424-7709

Order of St. Barnabas  
(Orden de San Bernabé)  
Suite 400, McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Teléfono 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services  
(Servicios Sociales Ucrrianos)  
No. 204, 10852 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M5  
Teléfono 424-5218

### Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association  
(Servicios para inmigrantes)  
506 - 4 Avenue, South  
Lethbridge, Alberta  
T1J 0N3  
Teléfono 327-5333

## Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

Jewish Family Services  
(Văn phòng Cố Vấn Gia Đình của Người Do Thái)  
606' McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Điện thoại 424-6346 hay 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers  
(Trung Tâm Mennonite dành cho Người Mới Tới)  
Room 311, 10766 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M1  
Điện thoại 424-7714 hay 424-7709

Order of St. Barnabas  
(Mệnh Lệnh của Thành Barnabas)  
Suite 400, McLeod Building  
10136 - 100 Street  
Edmonton, Alberta  
T5J 0P1  
Điện thoại 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services  
(Hội phục vụ Xã Hội Ukraina - Canada)  
#204, 10852 - 97 Street  
Edmonton, Alberta  
T5H 2M5  
Điện thoại 424-5218

### Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association  
(Hội Giúp Đỡ Dân Di Trú Lethbridge)  
506 - 4 Avenue, South  
Lethbridge, Alberta  
T1J 0N3  
Điện thoại 327-5333

# Immigrant Aid Organizations

## 移民援助組織

### Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement  
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.  
Medicine Hat, Alberta  
T1A 1Z8  
Telephone 529-9450

麥蒂生·哈 (梅迪辛哈特) (Medicine Hat)

麥蒂生·哈移民定居社  
(Medicine Hat Society for Immigrant Settlement)  
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.  
Medicine Hat, Alberta  
T1A 1Z8  
Telephone 529-9450

### Red Deer

Catholic Social Services/Immigration Services  
#207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Telephone 346-7055

紅鹿 (雷德迪爾) (Red Deer)

天主教移民服務社  
(Catholic Social Services/Immigration Services)  
#207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Telephone 346-7055

Central Alberta Refugee Effort Committee  
#207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Telephone 346-8818 or 346-8819

中部艾柏塔難民委員會  
(Central Alberta Refugee Effort Committee)  
#207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
Telephone 346-8818 or 346-8819

## Organizacje pomocy emigrantom

### Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement  
(Towarzystwo Osiedleńcze Emigrantów  
w Medicine Hat)  
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.  
Medicine Hat, Alberta  
T1A 1Z8  
Telefon 529-9450

### Red Deer

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Katolickie Służby Socjalne/Służby Emigracyjne)  
No. 207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Telefon 346-7055

Central Alberta Refugee Effort Committee  
(Komitet do Spraw Pomocy Uchodźcom  
w Centralnej Albercie)  
No. 207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Telefon 346-8818, 346-8819

## Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

### Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement  
(Sociedad para inmigrantes)  
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.  
Medicine Hat, Alberta  
T1A 1Z8  
Teléfono 529-9450

### Red Deer

Catholic Social Services/Immigration Services  
(Servicios Sociales Católicos/Servicios  
de Inmigración)  
No. 207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Teléfono 346-7055

Central Alberta Refugee Effort Committee  
(Comité para refugiados)  
No. 207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Teléfono 346-8818 o 346-8819

## Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

### Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement  
(Hội Giúp Đỡ người Di Trú Medicine Hat)  
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.  
Medicine Hat, Alberta  
T1A 1Z8  
Điện thoại 529-9450

### Red Deer

Catholic Social Service/Immigration Services  
(Sở Công Giáo Phục Vụ Xã Hội/Ngành phục vụ  
người di trú)  
#207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Điện thoại 346-7055

Centre Alberta Refugee Effort Committee  
(Hội Giúp Đỡ Người Tỵ Nạn Vùng Trung Tâm Alberta)  
#207, 4912 Ross Street  
Red Deer, Alberta  
T4N 1X7  
Điện thoại 346-8818 hay 346-8819

Many people and organizations gave their time, energy and money to produce this book and the other books in the series.

The Calgary Immigrant Aid Society started the books. The Calgary United Way, the Clifford E. Lee Foundation and the Calgary Foundation gave money to the Society.

The Canadian government and the Alberta government gave money, time and energy to finish the books. The Canadian government departments that helped are Canada Employment and Immigration Commission and Secretary of State — Multiculturalism. The Alberta government departments that helped are Alberta Manpower and Alberta Advanced Education.

We would like to thank the Advisory Committee which gave advice and help...

Catholic Social Services in Edmonton  
Central Alberta Refugee Effort, Red Deer

Calgary Immigrant Aid Society

Alberta Vocational Centre, Edmonton

Canada Employment and Immigration  
Commission

Secretary of State — Multiculturalism

Alberta Advanced Education, Further Education  
Services

Cultural Heritage Council

Alberta Manpower, Settlement Services

We would also like to thank all those volunteers who reviewed drafts and gave suggestions. Many of the volunteers were newcomers and people who work with newcomers and Native Albertans.

爲了出版這套叢書，很多個人及團體貢獻了他們的時間、精力和金錢。

由卡爾加里移民服務社 (The Calgary Immigrant Aid Society) 發起編寫這套書。

卡爾加里公益金 (Calgary United Way), 李氏基金會 (Clifford E. Lee Foundation) 及卡爾加里基金會 (Calgary Foundation) 給該社金錢協助。

這套書的編寫及出版有賴於加拿大及亞省政府人力和物力的支持。協助的單位有加拿大移民及就業部及內政部多元文化組、亞省勞動部及亞省高等教育部等等。

我們也感謝顧問委員會所提供的意見和幫助，顧問委員會的參與團體有：

埃德蒙頓天主教服務處

中部難民救援會 (Red Deer)

卡爾加里移民服務社

亞伯達職業中心、埃德蒙頓

加拿大就業及移民部

內政部多元文化組

亞省高等教育部和文化深造服務處

文化遺產顧問委員會

亞伯達省勞動部、定居服務處

我們也感謝所有義務工作者，他們幫助校對資料、提供意見等等。義務工作者中有很多是移民和爲移民服務的人員，以及本地人。

我們在此更應感謝亞省華人畢業生協會 (Chinese Graduate Association of Alberta) 對中文翻譯本所作的貢獻。他們的辛勞將使很多新來的華人受益無窮。

Wiele osób oraz organizacji poświęciło swój czas, energię i pieniądze, aby stworzyć tę książkę oraz pozostałe tomiki tej serii.

Pracę zainicjowało Calgary Immigrant Aid Society. Calgary United Way, Clifford E. Lee Foundation oraz Calgary Foundation przeznaczyły fundusze na ten cel.

Rządy Kanady i Alberta dołożyły starań oraz przeznaczyły fundusze na sfinalizowanie prac nad tymi książkami. Następujące wydziały rządu Kanady brały udział w pracach: Canada Employment and Immigration Commission oraz Secretary of State — Multiculturalism. Następujące wydziały rządu Alberta uczestniczyły w pracach: Alberta Manpower oraz Alberta Advanced Education.

Pragniemy podziękować Komitetowi Doradczemu, który udzielał rad i pomocy, a w którego skład wchodziły:

Catholic Social Service w Edmonton  
Central Alberta Refugee Effort, Red Deer  
Calgary Immigrant Aid Society

Alberta Vocational Centre, Edmonton  
Canada Employment and Immigration  
Commission

Secretary of State — Multiculturalism

Alberta Advanced Education, Further Education  
Services

Cultural Heritage Council

Alberta Manpower, Settlement Services

Chcielibyśmy także złożyć podziękowania wszystkim tym ochotniczo pracującym osobom, które sprawdzały manuskrypt oraz służyły radą. Wielu z tych ochotników było nowoprzybytymi oraz osobami, pracującymi z przybyszami i rdzennymi mieszkańcami Alberta.

Muchas personas y organizaciones han dado su tiempo, energía y dinero para producir este libro y los otros libros de la serie.

La Sociedad de Ayuda al Inmigrante de Calgary empezó con los libros. La United Way de Calgary, la Fundación Clifford E. Lee y la Fundación de Calgary dieron dinero a la Sociedad.

El gobierno de Canadá y el gobierno de Alberta dieron dinero, tiempo y energías para completar los libros. Los departamentos del gobierno de Canadá que han ayudado son la Comisión de Empleo e Inmigración de Canadá y la Secretaría de Estado-Multiculturalismo. Los departamentos del gobierno de Alberta que han ayudado son Alberta Manpower y el de Educación Avanzada.

Deseamos agradecer al Comité Asesor que nos dio consejos y ayuda:

Los Servicios Sociales Católicos de Edmonton  
El Centro para Refugiados de Red Deer  
La Sociedad de Ayuda al Inmigrante de Calgary  
Alberta Vocational Centre, Edmonton

La Comisión de Empleo e Inmigración de  
Canadá

La Secretaría de Estado-Multiculturalismo

El Departamento de Educación Avanzada de  
Alberta

El Consejo de Patrimonio Cultural

Alberta Manpower, Settlement Services

También quisiéramos agradecer a todos aquellos voluntarios que revisaron muchos esbozos e hicieron sugerencias. Muchos de los voluntarios fueron recién llegados y gente que trabaja con recién llegados y con los nativos de Alberta.

Có nhiều người và nhiều tổ chức đã đóng góp thì giờ, năng lực và tiền bạc để viết nên bộ sách này.

Hội Giúp đỡ người Di Trú Calgary (Calgary Immigrant Aid Society) đã khởi sự viết, rồi The Calgary United Way và tổ chức Clifford E. Lee Foundation và tổ chức Calgary Foundation đã yểm trợ tài chánh cho hội.

Chính phủ Liên bang Canada và chính quyền tỉnh Alberta cũng đã ủng hộ thì giờ, tiền bạc và năng lực để hoàn thành bộ sách. Những cơ quan của chính phủ Liên Bang đã giúp đỡ là Canada Employment and Immigration Commission và Secretary of State — Multiculturalism. Những cơ quan của chính quyền tỉnh Alberta đã giúp đỡ gồm có sở Alberta Manpower và Alberta Advanced Education.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn những cơ quan có chân trong Hội Đồng Cố Vấn sau đây đã giúp đỡ và đóng góp ý kiến quý báu . . .

Catholic Social Services in Edmonton  
Central Alberta Refugee Effort, Red Deer  
Calgary Immigrant Aid Society

Alberta Vocational Centre, Edmonton

Canada Employment and Immigration Commission  
Secretary of State — Multiculturalism

Alberta Advanced Education, Further Education  
Services

Cultural Heritage Council

Alberta Manpower, Settlement Services

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn tất cả quý vị làm việc tình nguyện đã giúp duyệt bản thảo và góp ý. Nhiều người tình nguyện là người mới đến trước đây và những người làm việc với người mới đến và với dân địa phương Alberta.

In providing the translated versions of the Newcomers' Guides series, we wanted to make sure that the booklets continued to meet the needs of newcomers to Alberta. We would like to thank the following immigrant aid organizations who offered this assistance by volunteering their time to proofreading the translated text:

Calgary Catholic Immigration Society  
Catholic Social Services/Immigration Services,  
Edmonton  
Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.)  
Committee  
Lethbridge Immigrant Settlement Association

在提供移民指南叢書的各種譯本時，我們要確保這些叢書能繼續滿足亞伯達省移民的需要。在此，我們要向以下自願為叢書譯本校對的移民援助組織表示感謝：

卡爾加里天主教移民會社  
埃德蒙頓天主教社會服務社  
中部亞伯達難民委員會  
萊斯布里奇移民定居協會

Publikując tłumaczenia broszur z serii Newcomers' Guide (Poradnik dla nowoprzybytych), chcieliśmy wyjść naprzeciw potrzebom osób, które niedawno przybyły do Alberta.

Pragniemy wyrazić nasze podziękowania następującym organizacjom pomocy emigrantom, które zaoferowały ochotniczą współpracę przy sprawdzaniu tłumaczonych tekstów:

Calgary Catholic Immigration Society  
Catholic Social Services - Edmonton  
Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.)  
Committee  
Lethbridge Immigrant Settlement Association.

Al poner a disposición del público la versión traducida de la serie Guía del recién llegado, hemos querido asegurarnos de que estos folletos continúan siendo útiles a nuestros nuevos conciudadanos de Alberta. Deseamos asimismo testimoniar nuestro agradecimiento a las siguientes organizaciones de ayuda a inmigrantes quienes se han ofrecido graciosamente a efectuar la lectura de pruebas de los textos traducidos:

Calgary Catholic Immigration Society  
Catholic Social Services - Edmonton  
Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.)  
Committee  
Lethbridge Immigrant Settlement Association

Trong việc cung cấp bản dịch bộ sách Hướng Dẫn Người Mới Tới, chúng tôi muốn bảo đảm rằng bộ sách đã đáp ứng được nhu cầu của người mới tới Alberta. Chúng tôi xin thành thật cảm ơn các tổ chức giúp đỡ dân di trú sau đây đã đóng góp thì giờ để duyệt qua bản dịch:

Hội Công Giáo Giúp Đỡ Dân Di Trú Calgary  
(Calgary Catholic Immigration Society)  
Cơ Quan Công Giáo Phục Vụ Xã Hội — Edmonton  
(Catholic Social Services — Edmonton)  
Hội Đồng Giúp Đỡ Người Tỵ Nạn Vùng Trung Tâm  
Alberta  
(Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.) Committee  
Hội Giúp Đỡ Dân Di Trú Lethbridge  
(Lethbridge Immigrant Settlement Association)

